

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8

*Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ bảy ngày 10/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vĩnh Giang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Tiến	Thành viên	
Ông Phan Văn Minh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hoạt	Thành viên	
Ông Đoàn Duy Ngôn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Tống Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Thành Thị Cúc	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 28 tháng 07 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phan Văn Minh

Số:/2012/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Sông Đà 8*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 8**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 được lập ngày 28 tháng 07 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công toán soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Cát Thị Hà
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		270,273,420,543	222,610,738,818
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	969,443,201	515,976,085
111 1. Tiền		969,443,201	515,976,085
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	108,000,000	108,000,000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		489,600,000	489,600,000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(381,600,000)	(381,600,000)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		167,022,914,631	128,975,015,892
131 1. Phải thu khách hàng		98,052,650,915	63,293,463,782
132 2. Trả trước cho người bán		854,614,472	1,072,654,000
135 5. Các khoản phải thu khác	5	71,977,839,879	68,471,088,745
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3,862,190,635)	(3,862,190,635)
140 IV. Hàng tồn kho	6	99,576,341,016	89,527,591,954
141 1. Hàng tồn kho		99,576,341,016	89,527,591,954
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2,596,721,695	3,484,154,887
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		32,960,000	118,579,611
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		875,299,054	1,629,582,703
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1,688,462,641	1,735,992,573
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44,864,825,788	49,143,259,266
220 II. Tài sản cố định		30,682,585,087	34,475,067,003
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	30,451,256,290	34,244,968,406
222 - Nguyên giá		103,774,024,255	107,111,337,893
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(73,322,767,965)	(72,866,369,487)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228 - Nguyên giá		406,394,000	406,394,000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406,394,000)	(406,394,000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	231,328,797	230,098,597
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	12,212,000,000	12,212,000,000
251 1. Đầu tư vào công ty con		11,572,000,000	11,572,000,000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		640,000,000	640,000,000
260 V. Tài sản dài hạn khác		1,970,240,701	2,456,192,263
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,917,540,701	2,398,492,263
268 3. Tài sản dài hạn khác		52,700,000	57,700,000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		315,138,246,331	271,753,998,084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		297,963,722,822	247,207,202,263
310	I. Nợ ngắn hạn		291,224,973,978	240,545,313,197
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	42,596,876,510	39,322,932,818
312	2. Phải trả người bán		106,204,806,937	91,631,496,150
313	3. Người mua trả tiền trước		7,254,715,505	3,846,915,505
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6,353,322,709	3,488,032,465
315	5. Phải trả người lao động		10,816,467,636	11,397,903,286
316	6. Chi phí phải trả	15	24,174,996,781	7,321,380,167
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	93,544,483,893	83,227,948,799
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		279,304,007	308,704,007
330	II. Nợ dài hạn		6,738,748,844	6,661,889,066
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	6,125,000,000	6,125,000,000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		613,748,844	536,889,066
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		17,174,523,509	24,546,795,821
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	17,174,523,509	24,546,795,821
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		28,000,000,000	28,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		677,205,454	677,205,454
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,267,958,777	2,267,958,777
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		455,603,760	455,603,760
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(14,226,244,482)	(6,853,972,170)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		315,138,246,331	271,753,998,084

Sơn La, ngày 28 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	141,015,089,091	174,147,176,353
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	94,026,364
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	141,015,089,091	174,053,149,989
11	4. Giá vốn hàng bán	22	133,019,352,024	155,643,755,811
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7,995,737,067	18,409,394,178
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	364,673,878	488,356,228
22	7. Chi phí tài chính	24	8,764,395,481	10,330,541,924
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8,456,861,993	10,215,341,924
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,627,399,583	8,552,593,859
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8,031,384,119)	14,614,623
31	11. Thu nhập khác	25	772,000,000	580,441,000
32	12. Chi phí khác	26	112,888,193	7,862,861
40	13. Lợi nhuận khác		659,111,807	572,578,139
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7,372,272,312)	587,192,762
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(7,372,272,312)</u>	<u>587,192,762</u>

Sơn La, ngày 28 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		123,765,210,867	127,124,958,388
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(94,234,091,811)	(83,386,570,663)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20,954,442,996)	(13,953,387,846)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7,508,761,993)	(9,629,709,407)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,103,832,334	2,684,754,049
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6,004,816,855)	(8,926,946,908)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,833,070,454)	13,913,097,613
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(6,869,414,917)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		828,200,000	605,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		184,393,878	225,940,940
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,012,593,878	(6,038,473,977)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		23,162,024,920	35,063,719,140
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(19,888,081,228)	(43,829,886,706)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3,273,943,692	(8,766,167,566)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		453,467,116	(891,543,930)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		515,976,085	1,621,345,860
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	969,443,201	729,801,930

Sơn La, ngày 28 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ bảy ngày 10/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 8.02	Xã Nậm Păm, huyện	Khoan nổ mìn
Chi nhánh Sông Đà 8.04	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 8.07	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất và cung cấp bê tông công nghiệp

Thông tin bổ sung về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình điện; công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác: Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Khai khoáng: Khai thác mỏ lộ thiên;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Việc thi công công trình thủy điện Nậm Chiến (công trình mang lại doanh thu lớn cho Công ty) bị gián đoạn một thời gian dẫn đến sự kéo dài trong việc thu vốn của công trình này. Sự kéo dài này đã ảnh hưởng đến việc cân đối vốn và bố trí nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi phí sử dụng các khoản vốn vay còn cao đã tác động đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được Công ty ghi nhận khi Công ty và bên giao thầu (chủ đầu tư) ký nghiệm thu khối lượng và thống nhất phiếu giá liên quan đến phần khối lượng đã nghiệm thu của công trình/hạng mục công trình đó.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo các văn bản quy định hiện hành về Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp (bắt đầu giảm từ năm 2007) cho 09 năm tiếp theo do Công ty thuộc đối tượng di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2.17 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

2.18 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	611,049,958	256,737,341
Tiền gửi ngân hàng	358,393,243	259,238,744
	969,443,201	515,976,085

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	489,600,000	489,600,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(381,600,000)	(381,600,000)
	108,000,000	108,000,000

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8,000	489,600,000	8,000	489,600,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)		(381,600,000)		(381,600,000)
		108,000,000		108,000,000

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại 30/06/2012:

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Cộng
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8,000	489,600,000	108,000,000	(381,600,000)
	8,000	489,600,000	108,000,000	(381,600,000)

Tại thời điểm 30/06/2012, Công ty chưa hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn do số tiền hoàn nhập không lớn. Việc xem xét hoàn nhập sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	349,100,185	378,564,949
Tiền ăn phải thu người lao động	1,204,820,069	891,700,190
Phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 2	991,328,313	991,328,313
+ Tiền lãi vay	402,670,381	402,670,381
+ Tiền vật tư, máy, tiền vay	588,657,932	588,657,932
Phải thu công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà tiền cổ tức	354,960,000	174,680,000
Phải thu Ban điều hành quốc lộ 18 tiền khối lượng	2,353,302,196	2,353,302,196
Phải thu Ban quản lý dự án thủy điện Tuyên Quang tiền khối lượng	429,005,369	429,005,369
Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 tiền ứng vốn lưu động	59,172,444,455	58,618,598,516
Phải thu về tiền vật tư đã xuất theo dõi với Công ty	3,616,317,295	
Phải thu khác	3,506,561,997	4,633,909,212
	71,977,839,879	68,471,088,745

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,272,330,592	12,350,934,432
Công cụ, dụng cụ	572,778,525	441,805,298
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92,731,231,899	76,734,852,224
	99,576,341,016	89,527,591,954

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1,688,462,641	1,735,992,573
	1,688,462,641	1,735,992,573

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	406,394,000	-	-	406,394,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406,394,000	-	-	406,394,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	406,394,000	-	-	406,394,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406,394,000	-	-	406,394,000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Mua sắm TSCĐ	-	18,400,000
- Máy nén khí	-	18,400,000
Sửa chữa lớn TSCĐ	231,328,797	211,698,597
	231,328,797	230,098,597

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	11,572,000,000	11,572,000,000
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà	1,972,000,000	1,972,000,000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 801	9,600,000,000	9,600,000,000
Đầu tư dài hạn khác	640,000,000	640,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	440,000,000	440,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	200,000,000	200,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	12,212,000,000	12,212,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu, huyện Phù Lý, tỉnh Hà Nam	53.30%	53.30%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Sông Đà 801	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	86.35%	86.35%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Góp vốn vào:	640,000,000	640,000,000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	440,000,000	440,000,000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	200,000,000	200,000,000
	640,000,000	640,000,000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,398,492,263	2,398,939,807
Số tăng trong kỳ	829,612,900	2,289,456,632
Số đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	1,310,564,462	2,443,113,160
Số dư cuối kỳ	1,917,540,701	2,245,283,279

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị CCDC chưa phân bổ	1,745,482,293	2,097,625,218
Chi phí trả trước dài hạn khác	172,058,408	300,867,045
	1,917,540,701	2,398,492,263

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	39,846,876,510	35,822,932,818
Vay ngân hàng	39,846,876,510	35,822,932,818
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,750,000,000	3,500,000,000
(chi tiết xem Thuyết minh số 17)		
	42,596,876,510	39,322,932,818

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất (tháng)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	04/2011/HĐ	1.63%	9	1,149,312,490	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	05/2011/HĐ	1.75%	9	668,885,608	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	06/2011/HĐ	1.71%	9	2,000,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	07/2011/HĐ	1.42%	9	2,800,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	08/2011/HĐ	1.42%	9	300,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	09/2011/HĐ	1.42%	9	3,952,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	07/2011/HĐ	1.83%	9	2,972,774,537	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	09/2011/HĐ	1.75%	9	2,491,878,955	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	10/2011/HĐ	1.75%	9	350,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	01/2012/HĐ	1.54%	9	3,000,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	02/2012/HĐ	1.54%	9	3,000,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	03/2012/HĐ	1.54%	9	2,962,024,920	Thế chấp bằng tài sản

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	04/2012/HĐ	1.54%	9	2,600,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	05/2012/HĐ	1.54%	9	3,000,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	06/2012/HĐ	1.54%	9	2,100,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	07/2012/HĐ	1.54%	9	2,000,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	08/2012/HĐ	1.54%	9	2,000,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	09/2012/HĐ	1.54%	9	500,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	10/2012/HĐ	1.33%	9	2,000,000,000	Thế chấp bằng tài sản
Cộng				39,846,876,510	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5,348,670,899	2,638,414,677
Thuế thu nhập cá nhân	173,854,500	153,599,337
Thuế tài nguyên	779,861,742	656,367,258
Các loại thuế khác	1,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	49,935,568	39,651,193
	6,353,322,709	3,488,032,465

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	668,248,374	326,530,856
Trích trước chi phí thuê ca máy	146,000,000	295,794,283
Trích trước chi phí vật tư, khối lượng	23,176,116,797	6,649,055,028
Trích trước chi phí khác	184,631,610	50,000,000
	24,174,996,781	7,321,380,167

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	761,149,161	963,505,135
Bảo hiểm xã hội	8,588,701,825	7,663,530,258
Phải trả về cổ phần hóa	257,864,214	257,864,214
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37,500,000	24,500,000
Tạm nhập vật tư, tiền vật tư/khối lượng mua ngoài phải trả	24,953,400	24,953,400
Tiền khối lượng phải trả Công ty CPVLXD Sông Đà	725,614,569	725,614,569
Chi phí bồi thường đất ở Phú Lý Hà Nam	3,464,301,410	3,464,301,410
Tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Sông Đà 7	33,934,879,924	48,230,343,515
Tiền vay vốn lưu động Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05	-	130,000,000
Phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	11,355,000	
Phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	2,200,000,000	2,200,000,000
Phải trả Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	37,437,948,137	14,988,581,180
Lãi vay vốn	1,761,757,231	813,657,231
Cổ tức phải trả	40,480,000	40,480,000
Tiền lương thực phẩm chi hộ phải trả nhà cung cấp	1,210,292,500	353,724,500
Các khoản phải trả phải nộp khác	3,087,686,522	3,346,893,387
	<u>93,544,483,893</u>	<u>83,227,948,799</u>

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	6,125,000,000	6,125,000,000
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	4,125,000,000	4,125,000,000
Vay Tập đoàn Sông Đà	2,000,000,000	2,000,000,000
Nợ dài hạn	-	-
	<u>6,125,000,000</u>	<u>6,125,000,000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/HĐTD-DH/2009 ngày 21/01/2009, Tập đoàn Sông Đà	Thả nổi có điều chính	60 tháng	4,000,000,000	2,000,000,000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2010/HĐTD/BIDV TQ-SD8 ngày 26/07/2010, NH ĐT &PT Tuyên Quang	Thả nổi có điều chính	60 tháng	4,875,000,000	750,000,000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			<u>8,875,000,000</u>	<u>2,750,000,000</u>	

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 7	14,387,000,000	51.38	14,387,000,000	51.38
Vốn góp của các cổ đông khác	13,613,000,000	48.62	13,613,000,000	48.62
	28,000,000,000	100.00	28,000,000,000	100.00

* Số lượng cổ phiếu quỹ

-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	28,000,000,000	28,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	28,000,000,000	28,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,800,000	2,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,800,000	2,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,800,000	2,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,800,000	2,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,800,000	2,800,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,267,958,777	2,267,958,777
Quỹ dự phòng tài chính	455,603,760	455,603,760
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	71,748,756,584	107,821,786,101
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	59,940,010,385	62,001,892,122
Doanh thu khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	9,326,322,122	4,323,498,130
	<u><u>141,015,089,091</u></u>	<u><u>174,147,176,353</u></u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	94,026,364
	<u><u>-</u></u>	<u><u>94,026,364</u></u>

21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	71,748,756,584	107,727,759,737
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	59,940,010,385	62,001,892,122
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	9,326,322,122	4,323,498,130
	<u><u>141,015,089,091</u></u>	<u><u>174,053,149,989</u></u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	68,139,422,299	94,757,940,494
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	57,673,454,477	57,204,314,361
Giá vốn khác	7,206,475,248	3,681,500,956
	<u><u>133,019,352,024</u></u>	<u><u>155,643,755,811</u></u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,713,878	25,940,940
Cổ tức, lợi nhuận được chia	354,960,000	462,415,288
	<u><u>364,673,878</u></u>	<u><u>488,356,228</u></u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,456,861,993	10,215,341,924
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	115,200,000
Chi phí tài chính khác	307,533,488	-
	8,764,395,481	10,330,541,924

25 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	772,000,000	550,000,000
Thu nhập khác		30,441,000
	772,000,000	580,441,000

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	112,888,193	7,862,861
	112,888,193	7,862,861

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7,372,272,312)	587,192,762
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(462,415,288)
Thu nhập hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế	-	(124,777,474)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(7,372,272,312)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/6/2012		1/1/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	969,443,201		515,976,085	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170,030,490,794	(3,862,190,635)	131,764,552,527	(3,862,190,635)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	108,000,000	(381,600,000)	108,000,000	(381,600,000)
Đầu tư dài hạn	640,000,000	-	640,000,000	-
Cộng	171,747,933,995	(4,243,790,635)	133,028,528,612	(4,243,790,635)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	48,721,876,510	45,447,932,818
Phải trả người bán, phải trả khác	199,749,290,830	174,859,444,949
Chi phí phải trả	24,174,996,781	7,321,380,167
Cộng	272,646,164,121	227,628,757,934

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	42,596,876,510	6,125,000,000		48,721,876,510
Phải trả người bán, phải trả khác	199,749,290,830	-		199,749,290,830
Chi phí phải trả	24,174,996,781			24,174,996,781
Cộng	266,521,164,121	6,125,000,000	-	272,646,164,121
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	39,322,932,818	6,125,000,000		45,447,932,818
Phải trả người bán, phải trả khác	174,859,444,949	-		174,859,444,949
Chi phí phải trả	7,321,380,167			7,321,380,167
Cộng	221,503,757,934	6,125,000,000	-	227,628,757,934

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 Công ty Cổ phần Sông Đà 8: Công ty thông qua phương án sáp nhập Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 vào Công ty Cổ phần Sông Đà 8 và ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn và quyết định bán số cổ phần góp tại Công ty con - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà vào thời điểm thích hợp.

- Công ty cho giải thể Chi nhánh Sông Đà 8.07 theo Quyết định số 04 QĐ/CT-HĐQT ngày 23/02/2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 8 đồng thời tiếp tục tái cấu trúc, sắp xếp lại doanh nghiệp để hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu			
- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	51,129,021,050	88,206,806,751
- Công ty CP Sông Đà 7 (CN 707)	Công ty mẹ	18,664,126,543	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cùng Công ty mẹ	2,560,584,000	4,644,727,040
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Công ty con		
+ <i>Cổ tức</i>			106,469,288
+ <i>Cung cấp vật tư, ca máy, vữa bê tông</i>		6,194,932,896	
- Công ty Cổ phần VLXD Sông Đà (tiền cổ tức)	Công ty con	354,960,000	355,946,000
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Cùng Công ty mẹ	15,369,737,668	
- XN Sông Đà 705.1 (Công ty TNHH MTV Sông Đà 705)	Cùng Công ty mẹ	1,116,162,597	
- XN Sông Đà 705.2 (Công ty TNHH MTV Sông Đà 705)	Cùng Công ty mẹ	1,139,506,283	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 702	Cùng Công ty mẹ	483,000,000	
Chi phí			
- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ		
+ <i>Vật tư, vận chuyển</i>		6,849,220,210	6,524,290,146
+ <i>Tiền lãi vay</i>		4,359,129,111	6,190,994,333
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cùng Công ty mẹ	9,327,881,161	6,073,698,935
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Cùng Công ty mẹ		563,154,283
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Cùng Công ty mẹ	9,309,069,106	
- XN Sông Đà 705.1 (Công ty TNHH MTV Sông Đà 705)	Cùng Công ty mẹ	280,337,047	
- XN Sông Đà 705.2 (Công ty TNHH MTV Sông Đà 705)	Cùng Công ty mẹ	1,166,888,982	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Công ty con	8,890,379,752	13,215,029,396

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu			
- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ		2,775,597,025
- Công ty CP Sông Đà 7 (CN 707)	Công ty mẹ	11,019,602,239	
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Cùng Công ty mẹ	6,807,861,462	1,093,976,047
- Công ty Cổ phần Sông Đà 702	Cùng Công ty mẹ	531,300,000	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Công ty con		
+ <i>Tiền vay vốn lưu động, vốn cố định</i>		59,127,422,455	58,618,598,516
+ <i>Tiền vật tư, ca máy</i>		2,072,541,475	1,847,136,650
- Công ty Cổ phần VLXD Sông Đà	Công ty con		
+ <i>Tiền cổ tức</i>		354,960,000	174,680,000
+ <i>Tiền kinh phí công đoàn</i>		41,580,991	19,936,817
- Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Cùng Công ty mẹ	163,192,308	

Phải trả

- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	33,934,879,924	48,230,343,515
- Công ty CP Sông Đà 7.04	Cùng Công ty mẹ	5,401,364,644	1,252,016,624
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Cùng Công ty mẹ		365,317,430
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Cùng Công ty mẹ	1,415,706,871	1,415,706,871
- Công ty Cổ phần Sông Đà 702	Cùng Công ty mẹ	11,355,000	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Công ty con	229,143,507	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Kỳ này
VND

- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT đã chi

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Sơn La, ngày 28 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	71,807,049,333	34,793,555,069	510,733,491	107,111,337,893
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(1,510,704,583)	(1,728,367,800)	(98,241,255)	(3,337,313,638)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,510,704,583)	(1,728,367,800)	(98,241,255)	(3,337,313,638)
Số dư cuối kỳ	-	70,296,344,750	33,065,187,269	412,492,236	103,774,024,255
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	47,687,344,964	24,822,192,961	356,831,562	72,866,369,487
Số tăng trong kỳ	-	2,843,213,220	797,348,191	40,262,512	3,680,823,923
- Khấu hao trong kỳ	-	2,843,213,220	797,348,191	40,262,512	3,680,823,923
Số giảm trong kỳ	-	(1,507,329,411)	(1,618,854,779)	(98,241,255)	(3,224,425,445)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,507,329,411)	(1,618,854,779)	(98,241,255)	(3,224,425,445)
Số cuối kỳ	-	49,023,228,773	24,000,686,373	298,852,819	73,322,767,965
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	24,119,704,369	9,971,362,108	153,901,929	34,244,968,406
Tại ngày cuối kỳ	-	21,273,115,977	9,064,500,896	113,639,417	30,451,256,290

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	28,000,000,000	677,205,454	-	2,267,958,777	455,603,760	-	(7,269,664,246)	24,131,103,745
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	415,692,076	415,692,076
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	28,000,000,000	677,205,454	-	2,267,958,777	455,603,760	-	(6,853,972,170)	24,546,795,821
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(7,372,272,312)	(7,372,272,312)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	28,000,000,000	677,205,454	-	2,267,958,777	455,603,760	-	(14,226,244,482)	17,174,523,509